

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



**Shape the future
with confidence**

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 68

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty"), trước đây là Công ty Kho vận Miền Nam, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh thông qua bằng việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDHCM") theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt – nhựa, mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 1B Hoàng Diệu, Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Tuấn Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Thúc	Phó chủ tịch
Ông Đặng Vũ Thành	Thành viên
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên độc lập
Ông Lee Kian Huat	Thành viên độc lập
Bà Seow Hwee	Thành viên
Ông Kelvin Lim Chia Siong	Thành viên

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Lê Hùng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quốc Thúc	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Vũ Thành	Tổng Giám đốc
Ông Kelvin Lim Chia Siong	Phó Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Đặng Vũ Thành.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ngày 27 tháng 8 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
KHO VẬN
MIỀN NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Đặng Vũ Thành



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11598118/69459481-LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty") được lập ngày 27 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 5 đến trang 68 bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Maria Cristina M. Calimbas
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1073-2026-004-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.510.556.014.800	1.257.067.587.174
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	516.578.996.564	463.359.300.668
1. Tiền	111		89.856.092.455	138.002.834.914
2. Các khoản tương đương tiền	112		426.722.904.109	325.356.465.754
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		100.145.006.177	98.755.642.662
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.1	683.872.558	683.872.558
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.1	(122.744.815)	(122.744.815)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6.2	99.583.878.434	98.194.514.919
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		771.113.134.445	587.957.702.149
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.1	640.156.253.748	471.872.829.751
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7.3	80.066.699.876	65.449.188.008
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7.4	134.142.587.695	148.220.709.570
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	7.2	(83.252.406.874)	(97.585.025.180)
IV. Hàng tồn kho	140	8	44.045.620.464	33.767.220.063
1. Hàng tồn kho	141		44.751.928.434	34.473.528.033
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(706.307.970)	(706.307.970)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		78.673.257.150	73.227.721.632
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	9	13.092.078.232	7.366.622.488
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	18	65.187.085.017	51.489.039.479
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	18	394.093.901	14.372.059.665

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.514.281.490.207	2.359.034.133.639
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.283.943.797	3.981.218.924
1. Phải thu dài hạn khác	215	10	3.283.943.797	3.981.218.924
II. Tài sản cố định	220		1.116.886.203.246	1.159.872.932.858
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.060.450.225.775	1.100.814.804.678
Nguyên giá	222		2.576.036.502.202	2.548.099.912.368
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.515.586.276.427)	(1.447.285.107.690)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	11.811.052.103	12.935.914.205
Nguyên giá	225		16.685.454.545	16.685.454.545
Giá trị khấu hao lũy kế	226		(4.874.402.442)	(3.749.540.340)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	44.624.925.368	46.122.213.975
Nguyên giá	228		97.337.963.300	97.337.963.300
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(52.713.037.932)	(51.215.749.325)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		366.129.105.257	199.909.268.331
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14	366.129.105.257	199.909.268.331
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		723.120.834.036	680.164.906.367
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262	15.1	721.491.709.397	678.535.781.728
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	15.2	1.629.124.639	1.629.124.639
V. Tài sản dài hạn khác	270		304.861.403.871	315.105.807.159
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	9	288.273.082.223	296.132.020.522
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	32.3	16.588.321.648	15.787.729.479
3. Lợi thế thương mại	279	4	-	3.186.057.158
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		4.024.837.505.007	3.616.101.720.813

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.145.895.483.244	929.785.479.436
I. Nợ ngắn hạn	310		645.268.705.872	538.278.084.232
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	192.052.632.162	123.091.737.149
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	7.400.171.991	17.791.425.451
3. Phải trả cổ tức	313		1.004.794.684	1.126.066.464
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	18	35.223.337.842	39.402.555.235
5. Phải trả người lao động	315		34.093.349.427	35.965.249.152
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	19	71.631.762.390	45.904.109.315
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	20	37.868.083.548	38.936.812.503
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	21	129.073.440.096	135.231.716.539
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	22	127.841.691.043	92.647.094.493
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9.079.442.689	8.181.317.931
II. Nợ dài hạn	330		500.626.777.372	391.507.395.204
1. Phải trả dài hạn khác	338	21	40.341.820.000	40.341.820.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	22	454.633.594.654	345.561.634.392
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	32.3	2.409.781.366	2.471.026.127
4. Dự phòng phải trả dài hạn	343	23	3.241.581.352	3.132.914.685

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.878.942.021.763	2.686.316.241.377
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24.1	982.533.570.000	982.533.570.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		982.533.570.000	982.533.570.000
2. Thặng dư vốn	412	24.1	(2.033.034.900)	(2.033.034.900)
3. Phụ trội hợp nhất	414b	24.1	(56.911.927.829)	(56.911.927.829)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	24.1	7.982.899.759	5.240.445.412
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế	420		1.807.042.364.761	1.628.306.962.762
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		1.616.692.887.116	1.335.385.693.168
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		190.349.477.645	292.921.269.594
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	25	140.328.149.972	129.180.225.932
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.024.837.505.007	3.616.101.720.813

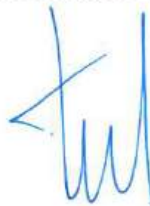
Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Hoàng Thị Anh Thư

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Mai Khánh Trinh

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Đặng Vũ Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	26.1	1.543.769.895.105	1.233.817.212.587
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	1.248.175.665.365	1.003.878.843.079
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		295.594.229.740	229.938.369.508
4. Doanh thu hoạt động tài chính	22	26.2	12.845.616.461	14.737.192.722
5. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí đi vay	23 24	28	17.986.147.109 15.041.976.444	13.977.431.490 8.517.472.602
6. Chi phí bán hàng	25	29	58.552.334.884	49.707.325.168
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	56.866.741.463	61.706.002.111
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	27	15.1	65.455.927.669	52.716.102.692
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26) + 27}	30		240.490.550.414	172.000.906.153
10. Thu nhập khác	31	30	449.479.939	2.367.054.047
11. Chi phí khác	32	30	553.764.201	1.762.150.149
12. (Lỗ) lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	30	(104.284.262)	604.903.898
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		240.386.266.152	172.605.810.051
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32.1	39.300.779.636	29.446.495.156

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
15. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52	32.3	(861.836.930)	(17.087.588)
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		201.947.323.446	143.176.402.483
17. Lợi nhuận sau thuế của các cổ đông công ty mẹ	61		190.697.477.645	134.862.417.454
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	25	11.249.845.801	8.313.985.029
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	70	24.3	1.941	1.373
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	71	24.3	1.941	1.373

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Hoàng Thị Anh Thư

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Mai Khánh Trinh

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT



Đặng Vũ Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		240.386.266.152	172.605.810.051
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ")	02	4, 11, 12, 13	74.053.459.846	76.374.262.133
- Hoàn nhập dự phòng	03		(14.223.951.639)	(909.773.263)
- Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.966.677.819	(1.259.156.994)
- Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(76.608.760.822)	(61.245.580.554)
- Chi phí đi vay	06	28	15.041.976.444	8.517.472.602
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		240.615.667.800	194.083.033.975
- Tăng các khoản phải thu	09		(169.645.919.903)	(117.872.826.766)
- Tăng hàng tồn kho	10		(10.278.400.401)	(6.116.057.442)
- (Giảm)/tăng các khoản phải trả	11		(14.900.639.819)	83.616.568.570
- Giảm/(tăng) chi phí chờ phân bổ	12		2.133.482.555	2.293.990.674
- Chi phí đi vay đã trả	14		(12.816.822.131)	(6.357.025.177)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(47.536.429.039)	(26.360.039.096)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.473.080.768)	(1.862.071.568)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(13.902.141.706)	121.425.573.170
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(109.440.624.791)	(408.549.185.059)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.389.363.515)	(18.583.561.644)
3. Tiền thu hồi cho vay	24		-	400.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33.652.833.153	37.295.890.411
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(77.177.155.153)	(389.436.856.292)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	22	233.380.235.769	328.951.432.040
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	22	(87.289.690.967)	(136.323.153.259)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	22	(1.835.400.000)	(6.955.040.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		144.255.144.802	185.673.238.781
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		53.175.847.943	(82.338.044.341)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		463.359.300.668	507.906.898.731
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		43.847.953	1.934.947.352
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	516.578.996.564	427.503.801.742

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT

Hoàng Thị Anh Thu

Nguyễn Mai Khánh Trinh



Đặng Vũ Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty"), các công ty con và các công ty liên doanh, liên kết như sau:

Công ty

Công ty tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận thông qua việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDHCM") theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt – nhựa, mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 1B Hoàng Diệu, Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.196 (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.173).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, cơ cấu tổ chức của Nhóm Công ty bao gồm mười (10) công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp và năm (5) công ty liên doanh, liên kết. Chi tiết trình bày như sau:

Công ty con

Tên công ty	Trụ sở chính	Ngành nghề kinh doanh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
(1) Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	100,00	100,00	100,00	100,00
(2) Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức Vietranstimes ("VTX")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	93,17	93,17	93,17	93,17
(3) Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	100,00	100,00	100,00	100,00
(4) Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ cảng	99,99	99,99	99,99	99,99
(5) Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("SWC")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	93,34	93,34	93,34	93,34
(6) Công ty Cổ phần Sowatco Tri Phương ("SWCTP")	Thành phố Bắc Ninh	Dịch vụ cảng	93,34	99,99	92,43	99,99
(7) Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình ("ECCO")	Thành phố Hồ Chí Minh	Công trình dân dụng	92,43	99,02	92,43	99,02
(8) Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ	Dịch vụ đóng tàu và cấu kiện nổi	65,34	70,00	65,34	70,00
(9) Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Công trình dân dụng	47,60	51,00	47,60	51,00
(10) Công ty Cổ phần Cảng Mekong – Cần Thơ ("MCP")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	93,33	99,99	93,33	99,99

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Công ty liên doanh và liên kết

Tên công ty	Trụ sở chính	Ngành nghề kinh doanh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
(1) Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier ("The Pier")	Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	50,00	50,00	50,00	50,00
(2) Công ty TNHH Phát triển Bất động sản Soreco ("SORECO")	Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	50,00	50,00	50,00	50,00
(3) Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 ("VICT")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	34,54	37,00	34,54	37,00
(4) Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam ("SOWATCOSER")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	24,52	26,27	24,52	26,27
(5) Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN")	Tỉnh Đồng Nai	Dịch vụ cảng	18,90	20,25	18,90	20,25

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ báo cáo

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC.

3.1.1 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Nhóm Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Nhóm Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại *Thuyết minh số 37*.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

3.1.2 Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 43 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 43 và Chế độ kế toán Việt Nam không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng tồn kho trên cơ sở số lượng và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. Giá trị hàng tồn kho đó được xác định như sau:

- | | | |
|--------------------------------------|---|---|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp theo phương pháp bình quân gia quyền, chi phí thầu phụ được phân bổ theo thực tế đích danh. |
| | - | Khi tính giá thành thành phẩm, nguyên liệu, vật liệu được phân bổ theo định mức tiêu hao. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Nhóm Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích lập dự phòng</u> <u>(% giá trị khoản phải thu)</u>
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Nhóm Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	6 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Lợi thế quyền thuê đất	2 - 38 năm

TSCĐ hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. TSCĐ vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.11 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí quảng cáo dùng trong nhiều năm;
- ▶ v.v.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Lợi thế thương mại được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng. Nếu giá phí hợp nhất thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được hợp nhất, phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Nhóm Công ty. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.13 Các khoản đầu tư***Đầu tư vào công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Nhóm Công ty sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên doanh (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.14 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Nhóm Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

3.15 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.16 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (sau đây gọi tắt là tỷ giá xấp xỉ).

Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán của Công ty.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tỷ giá ghi sổ

Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của Công ty.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.18 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông phần có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu mua lại của chính mình) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty khi được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán được khách hàng xác nhận. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Nhóm Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

3.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

3.25 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.25 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.25 Thuế (tiếp theo)*****Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)***

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi

3.26 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được tạo ra từ hoạt động cung cấp dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải, kinh doanh thương mại (xăng dầu, nhớt), cơ khí đóng tàu, xây dựng và xuất khẩu lao động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

3.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.28 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 10 năm kể từ ngày mua. Giá trị phân bổ trong kỳ và giá trị phân bổ lũy kế vào ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày như sau:

	Sowatco	Vietranstimex	VND Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	77.569.081.610	24.936.602.386	102.505.683.996
Phân bổ lũy kế			
Số đầu kỳ	(75.629.854.569)	(23.689.772.269)	(99.319.626.838)
Phân bổ trong kỳ	(1.939.227.041)	(1.246.830.117)	(3.186.057.158)
Số cuối kỳ	(77.569.081.610)	(24.936.602.386)	(102.505.683.996)
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	1.939.227.041	1.246.830.117	3.186.057.158
Số cuối kỳ	-	-	-

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng bao gồm:

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ (trình bày lại - thuyết minh số 37)
Tiền mặt	1.733.731.690	831.450.656
Tiền gửi ngân hàng	87.861.300.765	137.171.384.258
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	55.416.346.862	42.684.566.390
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	16.451.054.666	31.406.635.566
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Sài Gòn	6.981.151.249	44.825.636.224
- Các ngân hàng khác	9.012.747.988	18.254.546.078
Tiền đang chuyển	261.060.000	-
Các khoản tương đương tiền	426.722.904.109	325.356.465.754
TỔNG CỘNG	516.578.996.564	463.359.300.668

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tiết kiệm chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối kỳ VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất % năm
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	296.463.931.506	Ngày 29 tháng 7 năm 2026 đến ngày 7 tháng 8 năm 2026	4,75%
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	70.173.082.192	Ngày 11 tháng 7 năm 2026	4,75%
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Sài Gòn	30.085.890.411	Ngày 08 tháng 7 năm 2026	4,75%
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	30.000.000.000	Ngày 16 tháng 07 năm 2026	4,5%
TỔNG CỘNG	<u>426.722.904.109</u>		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

6.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	556.000.000	1.015.238.095	-	1.015.238.095	-
Công ty Cổ phần Simco Sông Đà	126.752.447	4.448.200	(122.304.247)	4.448.200	(122.304.247)
Chứng khoán khác	1.120.111	679.543	(440.568)	679.543	(440.568)
TỔNG CỘNG	683.872.558	1.020.365.838	(122.744.815)	1.020.365.838	(122.744.815)

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (trình bày lại - thuyết minh số 37)		VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	99.583.878.434	99.583.878.434	-	98.194.514.919	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng tại ngân hàng thương mại có thời hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4,9%/năm đến 6,5%/năm. Trong đó, Nhóm Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi với số tiền là 55.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng (*Thuyết minh số 22.2*).

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối kỳ	Ngày đáo hạn	Lãi suất
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội	32.605.925.009	Ngày 12 tháng 7 năm 2026 đến ngày 06 tháng 8 năm 2026	6,5%
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt	61.375.068.493	Ngày 01 tháng 8 năm 2026 đến ngày 21 tháng 10 năm 2026	4,9% - 5,7%
- Ngân hàng hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	5.602.884.932	Ngày 17 tháng 8 năm 2026 đến ngày 23 tháng 11 năm 2026	2,8% - 5,2%
TỔNG CỘNG	99.583.878.434	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGÂN HÀNG

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	
Phải thu từ các bên khác	613.453.601.620	(65.084.720.487)	447.753.739.505	(79.881.204.366)	
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	26.702.652.128	-	24.119.090.246	-	
TỔNG CỘNG	640.156.253.748	(65.084.720.487)	471.872.829.751	(79.881.204.366)	

Một phần của khoản phải thu ngắn hạn từ khách hàng đã được dùng để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 22.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Kỳ này		VND
		Kỳ trước	
Số đầu kỳ	79.477.338.793	81.300.137.006	
Dự phòng trích lập trong kỳ	972.584.900	1.531.296.106	
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(15.365.203.206)	(4.155.025.001)	
Số cuối kỳ	65.084.720.487	78.676.408.111	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

7.2 Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Penavico & CI (Hong Kong) Co., Ltd	15.436.857.394	-	17.195.511.758	1.758.654.364
Công ty Cổ phần Beton 6	8.195.337.277	-	8.195.337.277	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747	6.463.918.325	-	6.463.918.325	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hữu Lễ	3.027.910.886	-	3.028.001.886	-
Khác	821.241.517.437	771.113.134.445	650.659.958.083	586.199.047.785
TỔNG CỘNG	854.365.541.319	771.113.134.445	685.542.727.329	587.957.702.149

7.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Trả trước ngắn hạn cho các bên khác	80.030.357.152		65.447.136.008	
- Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Xây dựng Cẩm Anh	8.773.817.614		8.773.817.614	
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tây Hồ	4.292.028.000		5.282.496.000	
- Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Duy Tường	-		3.769.982.279	
- Các bên khác	66.964.511.538		47.620.840.115	
Bên liên quan (Thuyết minh số 33)	36.342.724		2.052.000	
TỔNG CỘNG	80.066.699.876		65.449.188.008	
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn	(9.889.016.097)		(9.829.016.097)	
GIÁ TRỊ THUẦN	70.177.683.779		55.620.171.911	

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Số đầu kỳ	9.829.016.097		9.789.016.097	
Dự phòng trích lập trong kỳ	60.000.000		40.000.000	
Số cuối kỳ	9.889.016.097		9.829.016.097	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

7.4 Phải thu ngắn hạn khác

		VND
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (trình bày lại - thuyết minh số 37)
Phí vận chuyển trả hộ	76.008.387.616	108.695.118.389
Ký quỹ, ký cược	13.687.116.666	8.331.916.666
Tạm ứng cho nhân viên	10.881.339.137	8.139.945.694
Phải thu về tiền lương, bảo hiểm xã hội của thuyền viên từ các đại lý	1.438.140.774	1.438.140.774
Phải thu khác	31.978.440.502	20.988.531.060
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	149.163.000	627.056.987
TỔNG CỘNG	134.142.587.695	148.220.709.570
Dự phòng phải thu khác	(8.278.670.290)	(8.278.670.290)
GIÁ TRỊ THUẦN	125.863.917.405	139.942.039.280

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khác:

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Số đầu kỳ	8.278.670.290	8.272.136.890
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	6.533.400
Số cuối kỳ	8.278.670.290	8.278.670.290

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.536.211.621	-	18.552.192.877	-
Nguyên liệu, vật liệu	15.492.713.004	(706.307.970)	13.952.185.014	(706.307.970)
Hàng mua đang đi đường	904.320.000	-	857.777.777	-
Hàng hóa	423.068.883	-	980.808.365	-
Công cụ, dụng cụ	395.614.926	-	130.564.000	-
TỔNG CỘNG	44.751.928.434	(706.307.970)	34.473.528.033	(706.307.970)

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	13.092.078.232	7.366.622.488
Công cụ, dụng cụ	4.158.469.909	3.260.741.821
Chi phí sửa chữa	1.451.274.927	1.306.966.106
Phí bảo hiểm	2.539.755.058	1.219.872.136
Chi phí thuê đất và văn phòng	1.805.001.237	43.920.000
Khác	3.137.577.101	1.535.122.425
Dài hạn	288.273.082.223	296.132.020.522
Chi phí cơ sở hạ tầng	266.332.807.848	270.472.696.056
Chi phí thuê đất và nhà kho	10.259.576.669	11.087.769.551
Công cụ, dụng cụ	9.701.737.157	10.233.377.870
Chi phí sửa chữa văn phòng	1.167.913.244	3.387.090.271
Khác	811.047.305	951.086.774
TỔNG CỘNG	301.365.160.455	303.498.643.010

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đặt cọc dài hạn	2.560.575.618	3.146.946.199
Khác	723.368.179	834.272.725
TỔNG CỘNG	3.283.943.797	3.981.218.924

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
						VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	971.151.415.657	287.423.814.636	1.281.443.206.290	6.741.320.547	1.340.155.238	2.548.099.912.368
Mua trong kỳ	133.079.770	1.075.187.037	-	-	-	1.208.266.807
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	20.460.589.681	-	6.267.733.346	-	-	26.728.323.027
Số cuối kỳ	991.745.085.108	288.499.001.673	1.287.710.939.636	6.741.320.547	1.340.155.238	2.576.036.502.202
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	79.195.249.038	50.455.093.809	463.073.493.671	4.376.160.399	-	597.099.996.917
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu kỳ	(374.813.874.417)	(191.444.432.213)	(874.477.967.870)	(6.373.027.885)	(175.805.305)	(1.447.285.107.690)
Khấu hao trong kỳ	(22.914.311.751)	(11.448.702.377)	(33.713.993.654)	(90.145.435)	(134.015.520)	(68.301.168.737)
Số cuối kỳ	(397.728.186.168)	(202.893.134.590)	(908.191.961.524)	(6.463.173.320)	(309.820.825)	(1.515.586.276.427)
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	596.337.541.240	95.979.382.423	406.965.238.420	368.292.662	1.164.349.933	1.100.814.804.678
Số cuối kỳ	594.016.898.940	85.605.867.083	379.518.978.112	278.147.227	1.030.334.413	1.060.450.225.775
Trong đó: thế chấp để đảm bảo cho Các khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 22.2)						
	91.939.620.592	7.712.843.267	51.037.929.974	-	1.030.334.413	151.720.728.246



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

Phương tiện
vận tải

Nguyên giá

Số đầu kỳ và số cuối kỳ	16.685.454.545
-------------------------	----------------

Giá trị khấu hao lũy kế

Số đầu kỳ	(3.749.540.340)
-----------	-----------------

Khấu hao trong kỳ	(1.124.862.102)
-------------------	-----------------

Số cuối kỳ	(4.874.402.442)
------------	-----------------

Giá trị còn lại

Số đầu kỳ	12.935.914.205
-----------	----------------

Số cuối kỳ	11.811.052.103
------------	----------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

		Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Lợi thế quyền thuê đất	VND Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ và số cuối kỳ		37.648.585.981	21.530.532.475	38.090.832.844	97.269.951.300
Trong đó:					
Đã hao mòn hết		-	4.591.308.381	194.333.344	4.785.641.725
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu kỳ		(2.919.218.254)	(11.621.669.608)	(36.674.861.463)	(51.215.749.325)
Hao mòn trong kỳ		(270.001.596)	(1.201.065.318)	(26.221.693)	(1.497.288.607)
Số cuối kỳ		(3.189.219.850)	(12.822.734.926)	(36.701.083.156)	(52.713.037.932)
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ		34.729.367.727	9.976.874.867	1.415.971.381	46.122.213.975
Số cuối kỳ		34.459.366.131	8.775.809.549	1.389.749.688	44.624.925.368

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

		VND
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Xây dựng nhà kho	261.635.413.902	143.200.928.943
Cải tạo kho bãi	104.493.691.355	56.537.487.488
Đóng mới và hoán cải tàu	170.851.900	170.851.900
TỔNG CỘNG	<u>366.129.105.257</u>	<u>199.909.268.331</u>

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

15.1 Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết

Công ty liên doanh và liên kết	Giá trị ghi sổ			
	Tỷ lệ sở hữu	Số đầu kỳ	Tỷ lệ sở hữu	Số cuối kỳ
	%	VND	%	VND
PDN	18,90	537.531.383.396	18,90	509.288.150.173
VICT	34,54	161.163.640.124	34,54	146.450.945.678
The Pier	50,00	9.935.541.268	50,00	9.935.541.268
SORECO	50,00	9.920.837.041	50,00	9.920.837.041
SOWATCOSER	24,49	2.940.307.568	24,49	2.940.307.568
TỔNG CỘNG		<u>721.491.709.397</u>		<u>678.535.781.728</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết như sau:

	Soreco	The Pier	SOWATCOSE	VICT	PDN	VND Total
Giá trị đầu tư						
Số đầu kỳ và cuối kỳ	10.000.000.000	10.000.000.000	3.039.240.000	155.730.813.876	293.737.601.250	472.507.655.126
Phản lũy kế lợi nhuận (lỗ) của các công ty liên doanh, liên kết						
Số đầu kỳ	(79.162.959)	(64.458.732)	(98.932.432)	(9.279.868.198)	215.550.548.923	206.028.126.602
Phản lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	14.712.694.446	50.743.233.223	65.455.927.669
Cổ tức nhận được	-	-	-	-	(22.500.000.000)	(22.500.000.000)
Số cuối kỳ	(79.162.959)	(64.458.732)	(98.932.432)	5.432.826.248	243.793.782.146	248.984.054.271
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	9.920.837.041	9.935.541.268	2.940.307.568	146.450.945.678	509.288.150.173	678.535.781.728
Số cuối kỳ	9.920.837.041	9.935.541.268	2.940.307.568	161.163.640.124	537.531.383.396	721.491.709.397

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu
Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietransimex	816.000.000	12,5	816.000.000	12,5
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	440.000.000	0,05	440.000.000	0,05
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động và Dịch vụ Vận tải thủy Miền Nam	373.124.639	0,002	373.124.639	0,002
TỔNG CỘNG	1.629.124.639		1.629.124.639	

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả các bên khác	190.696.224.692	121.379.342.095
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	1.356.407.470	1.712.395.054
TỔNG CỘNG	192.052.632.162	123.091.737.149

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả các bên khác	7.382.029.342	17.773.282.802
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	18.142.649	18.142.649
TỔNG CỘNG	7.400.171.991	17.791.425.451

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ/ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	VND Số cuối kỳ
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	51.489.039.479	21.905.018.651	(8.206.973.113)	65.187.085.017
Tiền thuế đất	14.177.961.994	34.775.000	(13.928.264.498)	284.472.496
Thuế xuất nhập khẩu	-	8.262.327	(8.262.327)	-
Khác	194.097.671	3.151.156.589	(3.235.632.855)	109.621.405
TỔNG CỘNG	65.861.099.144	25.099.212.567	(25.379.132.793)	65.581.178.918
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.891.457.583	39.300.779.636	(47.536.429.039)	23.655.808.180
Thuế giá trị gia tăng	5.063.015.812	72.584.757.078	(69.430.379.178)	8.217.393.712
Thuế thu nhập cá nhân	2.448.081.840	7.584.470.984	(7.528.919.997)	2.503.632.827
Tiền thuế đất	-	26.460.324.193	(25.613.821.070)	846.503.123
Thuế khác	-	4.852.934.212	(4.852.934.212)	-
TỔNG CỘNG	39.402.555.235	150.783.266.103	(154.962.483.496)	35.223.337.842

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.321.897.413	1.886.054.608
Chi phí vận chuyển	17.336.447.530	26.004.713.808
Chi phí thưởng	11.848.191.683	12.290.153.108
Chi phí dự án	2.376.608.710	2.011.019.688
Chi phí lãi vay	2.333.376.750	108.222.437
Khác	7.415.240.304	3.603.945.666
TỔNG CỘNG	71.631.762.390	45.904.109.315

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Thu nhập từ hỗ trợ di dời (*)	36.050.598.364	36.050.598.364
Khác	1.817.485.184	2.886.214.139
TỔNG CỘNG	37.868.083.548	38.936.812.503

(*) Đây là khoản thu nhập từ hỗ trợ di dời chưa thực hiện theo các Thỏa thuận Hỗ trợ Di dời về việc giải phóng và bàn giao khu đất tại Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh; 1B Hoàng Diệu và 117A Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. PHẢI TRẢ KHÁC

		VND
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (trình bày lại - thuyết minh số 37)
Ngắn hạn	129.073.440.096	135.231.716.539
Nhận tạm ứng hỗ trợ di dời (i)	40.000.000.000	40.000.000.000
Nhận tạm ứng thanh lý các khoản đầu tư (iii)	39.940.000.000	39.940.000.000
Thu hộ	12.840.198.325	17.172.986.605
Ký cược, ký quỹ	11.401.219.923	10.946.831.897
Chi phí lãi vay	5.475.042.190	5.859.260.270
Khác	19.416.979.658	21.312.637.767
Dài hạn	40.341.820.000	40.341.820.000
Nhận đặt cọc từ Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam ("GEX") (iii)	30.000.000.000	30.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược khác	10.341.820.000	10.341.820.000
TỔNG CỘNG	169.415.260.096	175.573.536.539
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i>	<i>47.637.649.400</i>	<i>48.421.100.000</i>
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C</i>	<i>39.940.000.000</i>	<i>39.940.000.000</i>
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>81.837.610.696</i>	<i>87.212.436.539</i>
(i) Đây là các khoản nhận tạm ứng hỗ trợ từ SORECO theo Thỏa thuận Hỗ trợ Di dời về việc giải phóng và bàn giao các khu đất tại Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.		
(ii) Đây là các khoản nhận tạm ứng từ Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C theo Thỏa thuận Hợp tác Đầu tư số 01/2016/HĐHT/REFICO&SOTRANS về việc chuyển nhượng cổ phần của The Pier mà Nhóm Công ty đang nắm giữ.		
(iii) Khoản nhận đặt cọc theo Hợp đồng đặt cọc ngày 10 tháng 9 năm 2020 với GEX cùng phối hợp triển khai mọi công việc, thủ tục có liên quan cũng như duy trì quyền và lợi ích đối với Quyền Tài sản tại số 1B Hoàng Diệu, Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh, số 117A Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh, Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh và số 2B, Đường 13, Phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.		

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		VND
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	127.841.691.043	92.647.094.493
Vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 22.1)	98.980.478.003	48.991.001.837
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.2)	25.190.413.040	39.985.292.656
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.3)	3.670.800.000	3.670.800.000
Dài hạn	454.633.594.654	345.561.634.392
Vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 22.2)	447.291.994.654	336.384.634.392
Nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh số 22.3)	7.341.600.000	9.177.000.000
TỔNG CỘNG	582.475.285.697	438.208.728.885

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

	VND		
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Số đầu kỳ	92.647.094.493	345.561.634.392	438.208.728.885
Tiền thu từ đi vay ngân hàng	90.989.042.014	142.391.193.755	233.380.235.769
Vay dài hạn đến hạn trả	18.415.245.503	(18.415.245.503)	-
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	1.835.400.000	(1.835.400.000)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(74.209.690.967)	(13.080.000.000)	(87.289.690.967)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(1.835.400.000)	-	(1.835.400.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	11.412.010	11.412.010
Số cuối kỳ	<u>127.841.691.043</u>	<u>454.633.594.654</u>	<u>582.475.285.697</u>

22.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Nhóm Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/ năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng	56.148.108.505	Từ ngày 7 tháng 7 năm 2026 đến ngày 9 tháng 9 năm 2026	6,6 - 7,5	Khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản phải thu ngắn hạn từ khách hàng và Tài sản cố định hữu hình.
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Sài Gòn	30.359.351.962	Từ ngày 8 tháng 7 năm 2026 đến ngày 10 tháng 9 năm 2026	7,5 – 9,5	Tiền gửi tiết kiệm của Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam, công ty mẹ, với giá trị 10.000.000.000 VND và thư bảo lãnh của công ty mẹ với hạn mức 45.000.000.000 VND
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	12.473.017.536	Ngày 30 tháng 10 năm 2026	7,4	Các khoản phải thu ngắn hạn từ khách hàng
TỔNG CỘNG	<u>98.980.478.003</u>			

22.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Nhóm Công ty có các khoản vay dài hạn theo các hiệp định tài trợ khung (Hiệp định vay số 2613-VIE và số 2614-VIE) giữa Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB") để tài trợ cho các dự án thuộc Chương trình Cải cách Doanh nghiệp Nhà nước và Hỗ trợ quản trị công ty, với các chi tiết như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)
22.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Ngân hàng	Số cuối kỳ		Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch II					
Hiệp định vay các Nghiệp vụ Thông thường ("Khoản vay OCR") (i)	38.718.201.367	1.541.023	Ngày 15 tháng 11 năm 2034	1,5	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 661.951.169 VND và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trị giá 50.000.000.000 VND
Hiệp định vay các Nghiệp vụ Đặc biệt ("Khoản vay ADF") (ii)	5.152.887.004	205.090	Ngày 15 tháng 11 năm 2041	1,0	
Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh					
Vay	13.214.020.307	-	Ngày 31 tháng 1 năm 2030	7,0 - 8,0	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 34.628.253.599 VND (TM số 11)
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam					
	2.842.105.261	-	Ngày 28 tháng 12 năm 2026	8,4 - 9,2	Phương tiện vận tải và máy móc thiết bị và thư bảo lãnh của công ty mẹ với hạn mức tín dụng là 27.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng					
Vay	412.555.193.755	-	Ngày 25 tháng 3 năm 2035	6,0	Toàn bộ tài sản gắn liền với đất và các quyền lợi khác đến Dự án đầu tư Khu công nghiệp Nhơn Trạch với giá trị 97.802.833.024 VND (Thuyết minh số 11), Khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với giá trị 3.907.977.014 VND (Thuyết minh số 7.1)

TỔNG CỘNG

Trong đó:	472.482.407.694	1.746.113
Vay dài hạn	447.291.994.654	
Vay dài hạn đến hạn trả	25.190.413.040	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.2 Vay dài hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Theo Hiệp định vay phụ ngày 8 tháng 10 năm 2010 giữa Bộ Tài chính ("BTC") và Nhóm Công ty, BTC sẽ cho Nhóm Công ty vay lại các khoản vay mà BTC vay được từ ADB theo những điều kiện và điều khoản được ADB chấp thuận, chi tiết như sau:

- (i) Khoản vay OCR theo Hiệp định vay số 2613-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án tái cấu trúc tài chính và tái cấu trúc doanh nghiệp của Nhóm Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 25 năm với lãi suất LIBOR cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11 bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2015 đến ngày 15 tháng 11 năm 2034.
- (ii) Khoản vay ADF theo Hiệp định vay số 2614-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án củng cố và tái cấu trúc hoạt động của Nhóm Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 32 năm với lãi suất 1%/năm (trong thời gian ân hạn) và 1.5%/năm trong các năm sau đó. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11 bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2018 đến ngày 15 tháng 11 năm 2041.

22.3 Nợ thuế tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuế máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuế tài chính ký với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu với các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả					
Đến 1 năm	4.516.826.373	846.026.373	3.670.800.000	4.587.974.523	917.174.523
					3.670.800.000
Nợ thuế tài chính dài hạn					
Trên 1 đến 5 năm	7.966.669.355	625.069.355	7.341.600.000	10.073.831.753	896.831.753
					9.177.000.000
TỔNG CỘNG	12.483.495.728	1.471.095.728	11.012.400.000	14.661.806.276	1.814.006.276
					12.847.800.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện chi phí trích trước của khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

					VND	
					Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Kỳ trước						
Số đầu kỳ						
Lợi nhuận thuần trong kỳ	982.533.570.000	(2.033.034.900)	2.849.526.349	(54.497.407.794)	1.344.221.277.119	2.273.073.930.774
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	134.862.417.454	134.862.417.454
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(2.299.558.990)	(2.299.558.990)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	2.390.919.063	-	(2.390.919.063)	-
			-	-	(4.516.282.698)	(4.516.282.698)
Số cuối kỳ	982.533.570.000	(2.033.034.900)	5.240.445.412	(54.497.407.794)	1.469.876.933.822	2.401.120.506.540
Kỳ này						
Số đầu kỳ	982.533.570.000	(2.033.034.900)	5.240.445.412	(56.911.927.829)	1.628.306.962.762	2.557.136.015.445
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	190.697.477.645	190.697.477.645
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.663.709.386)	(2.663.709.386)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.742.454.347	-	(2.742.454.347)	-
Khen thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(6.207.911.913)	(6.207.911.913)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(348.000.000)	(348.000.000)
Số cuối kỳ	982.533.570.000	(2.033.034.900)	7.982.899.759	(56.911.927.829)	1.807.042.364.761	2.738.613.871.791

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	98.253.357	98.253.357
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	98.253.357	98.253.357

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Nhóm Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

24.3 Lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Kỳ này	VND Kỳ trước (trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (VND)	190.697.477.645	134.862.417.454
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	(2.663.709.386)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	190.697.477.645	132.198.708.068
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	98.253.357	98.253.357
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.941	1.373
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.941	1.373

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/STG/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2026.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Nhóm Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng trong kỳ và vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

		VND
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số đầu kỳ	129.180.225.932	126.760.913.464
Lợi nhuận trong kỳ	11.249.845.801	18.400.252.531
Thanh lý cổ phần của cổ đông không kiểm soát	-	1.993.753
Cổ tức đã trả	-	(15.662.500.000)
Khác	(101.921.761)	(320.433.816)
Số cuối kỳ	<u>140.328.149.972</u>	<u>129.180.225.932</u>

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.447.571.045.221	1.127.811.754.783
Doanh thu bán hàng hóa	<u>96.198.849.884</u>	<u>106.005.457.804</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.543.769.895.105</u>	<u>1.233.817.212.587</u>
Trong đó:		
Doanh thu đối với khách hàng khác	1.457.934.871.504	1.149.473.706.759
Doanh thu đối với các bên liên quan	<u>85.835.023.601</u>	<u>84.343.505.828</u>

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi	11.112.844.153	8.422.303.676
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.692.783.308	6.238.900.046
Khác	<u>39.989.000</u>	<u>75.989.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>12.845.616.461</u>	<u>14.737.192.722</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.155.786.587.920	942.133.303.765
Giá vốn của hàng hóa đã bán	92.389.077.445	61.745.539.314
TỔNG CỘNG	1.248.175.665.365	1.003.878.843.079

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	15.041.976.444	8.517.472.602
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.482.122.656	4.969.549.841
Khác	462.048.009	490.409.047
TỔNG CỘNG	17.986.147.109	13.977.431.490

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí bán hàng	58.552.334.884	49.707.325.168
Chi phí nhân viên	39.107.987.416	33.997.495.201
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.970.325.672	11.476.853.719
Chi phí bán hàng khác	6.474.021.796	4.232.976.248
Chi phí quản lý doanh nghiệp	56.866.741.463	61.706.002.111
Chi phí nhân viên	53.805.340.828	39.352.237.887
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.486.380.924	9.787.013.482
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh số 4)	3.186.057.158	5.125.284.200
Hoàn nhập dự phòng	(14.332.618.306)	(130.033.846)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.721.580.859	7.571.500.388
TỔNG CỘNG	115.419.076.347	111.413.327.279

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác	449.479.939	2.367.054.047
Tiền bồi thường thu được	-	572.833.447
Tiền phạt thu được	-	1.097.259.727
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	31.185.186
Thu nhập khác	449.479.939	665.775.687
Chi phí khác	553.764.201	1.762.150.149
Các khoản phạt	233.433.706	-
Chi phí khác	320.330.495	1.762.150.149
LỢI NHUẬN KHÁC	104.284.262	604.903.898

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	930.133.283.799	786.847.447.447
Chi phí nhân viên	180.917.792.250	140.658.285.942
Giá vốn hàng hóa đã bán	99.283.586.932	-
Chi phí nguyên vật liệu	75.932.146.905	98.226.094.282
Chi phí khấu hao và hao mòn	70.867.402.688	71.248.977.933
(Thuyết minh số 11, 12 và 13)	6.460.529.138	18.311.364.754
Chi phí khác	-	-
TỔNG CỘNG	1.363.594.741.712	1.115.292.170.358

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.1 Chi phí TNDN

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	39.300.779.636	29.446.495.156
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(861.836.930)	(17.087.588)
TỔNG CỘNG	38.438.942.706	29.429.407.568

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	240.386.266.152	172.605.810.051
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	48.077.253.230	34.521.162.010
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Cổ tức nhận được	(7.997.800)	(15.197.800)
Lãi từ công ty liên kết	(13.091.185.534)	(10.543.220.538)
Phân bổ lợi thế thương mại	663.051.118	1.025.056.840
Chi phí không được trừ	739.090.323	355.933.515
Lỗ thuế chưa ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	1.351.207.145	3.190.470.434
Khác	707.524.224	895.203.107
Chi phí thuế TNDN	38.438.942.706	29.429.407.568

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả cho khoản chênh lệch tạm thời như sau:

			VND	
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Lợi nhuận chưa thực hiện	18.143.862.675	16.963.169.806	1.180.692.869	600.973.760
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	(253.823.501)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	648.316.270	626.582.937	21.733.333	10.526.600
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(27.382.028)	(27.382.028)	-	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(71.041.653)	(71.041.653)	-	-
Khấu hao	(2.105.433.615)	(1.759.600.005)	(345.833.610)	(345.833.610)
Lãi từ việc đánh giá lại tài sản	(2.409.781.367)	(2.415.025.705)	5.244.338	5.244.339
TỔNG CỘNG	14.178.540.282	13.316.703.352	861.836.930	17.087.588
<i>Trong đó</i>				
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	<i>16.588.321.648</i>	<i>15.787.729.479</i>		
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	<i>(2.409.781.366)</i>	<i>(2.471.026.127)</i>		

32.4 Lỗi tính thuế chuyển sang các năm sau

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗi tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗi đó. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Nhóm Công ty có các khoản lỗi lũy kế với tổng giá trị là 181.044.443.938 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 176.154.174.359 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

					VND
<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗi đến năm</i>	<i>Lỗi tính thuế</i>	<i>Đã chuyển lỗi đến ngày 30 tháng 6 năm 2026</i>	<i>Không được chuyển lỗi</i>	<i>Chưa chuyển lỗi tại ngày 30 tháng 6 năm 2026</i>
2023	2028	82.605.756.530	-	-	82.605.756.530
2024	2029	62.956.953.584	-	-	62.956.953.584
2025	2030	30.591.464.245	-	-	30.591.464.245
2026	2031	4.890.269.579	-	-	4.890.269.579
TỔNG CỘNG		181.044.443.938	-	-	181.044.443.938

Lỗi tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con cho các kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.5 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

VND

Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 30/06/2026	Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 30/06/2026	Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 30/06/2026
2022	2027	2.209.410.123	-	-	2.209.410.123
2023	2028	5.194.801.337	-	-	5.194.801.337
2024	2029	4.975.864.980	-	-	4.975.864.980
2025	2030	5.199.175.587	-	-	5.199.175.587
2026	2031	2.122.459.578	-	-	2.122.459.578
TỔNG CỘNG		19.701.711.605	-	-	19.701.711.605

Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

32.6 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Do sự không chắc chắn về thu nhập chịu thuế trong tương lai của Nhóm Công ty và trong việc dự đoán liệu có thể được kê khai chuyển tiếp trong thời hạn còn lại hay không, Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau:

VND

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Lỗ thuế chuyển sang năm sau (Thuyết minh số 32.4)	181.044.443.938	176.154.174.359
Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định (Thuyết minh số 32.5)	19.701.711.605	17.579.252.027
TỔNG CỘNG	200.746.155.543	193.733.426.386

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Nhóm Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL	Công ty mẹ
PSA Cargo Solutions Vietnam Investments Pte Ltd	Cổ đông
Công ty TNHH MTV ITL Logistics Đà Nẵng	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần ITL Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH ITL Bình Dương	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Kỳ	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sowaco Tri Phương	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH ITL Vsip	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Logistics Techhub	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Seino ITL Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Viet Air Consol	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Techcom	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Logistic MLC ITL	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Bất động sản Soreco	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Liên danh BNX - Vietranstimex	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Miền Nam	Công ty liên kết

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ mua bán với các bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này	Kỳ trước
				VND
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ Bán hàng hóa Mua dịch vụ	24.669.597.307 11.547.310.165 414.751.635	22.429.052.178 6.822.872.721 176.091.980
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết	Nhận cổ tức Cung cấp dịch vụ	22.500.000.000 -	33.750.000.000 106.583.334
Công ty TNHH Viet Air Consol	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	10.684.708.303	1.232.998.873
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	9.857.170.662	9.885.744.929
Công ty Cổ phần ITL Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ Mua dịch vụ	5.235.857.557 2.887.071.242	9.925.607.182 2.644.143.678
Công ty TNHH Logistics Techhub	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	896.960.000	1.199.160.000
Công ty TNHH Logistic MLC ITL	Công ty trong cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	185.648.128	25.027.779

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm: (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này	Kỳ trước	VND
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Kỹ Thuật Techcom	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	146.490.000		146.490.000
Ông Dương Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	Tạm ứng Công tác phí	110.000.000 86.633.416		140.000.000 94.735.529
Công ty cổ phần ITL Freight Managment	Công ty trong cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ Mua dịch vụ	81.012.147 -		235.281.475 4.620.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL	Công ty mẹ	Chi hộ	29.629.855		-
Công ty TNHH ITL Vsip	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	-		22.682.048.793
Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Kỳ	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	-		19.054.160.158
Công ty TNHH ITL Bình Dương	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	-		30.000.000
Công ty TNHH Seino ITL Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	-		34.218.365

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	10.358.936.100	9.062.919.296
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	14.811.870.812	9.305.013.084
Công ty Cổ phần ITL Logistics	Công ty trong cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	759.545.563	3.461.485.889
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Tổng hợp Miền Nam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	766.468.947	766.468.947
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	5.830.706	18.782.152
Công ty cổ phần ITL Freight Management	Công ty trong cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	-	1.504.420.878
			26.702.652.128	24.119.090.246
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL	Công ty mẹ	Sử dụng dịch vụ	20.554.869	-
Công ty TNHH PSA Cargo Solution Việt Nam	Cổ đông	Sử dụng dịch vụ	15.787.855	2.052.000
			36.342.724	2.052.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm: (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	VND
Phải thu ngắn hạn khác					
Công ty Cổ phần ITL Logistics	Công ty trong cùng tập đoàn	Đặt cọc	144.000.000	144.000.000	144.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL	Công ty mẹ	Chi hộ	-	-	483.056.987
Công ty TNHH ITL VSIP	Công ty trong cùng tập đoàn	Xây dựng	5.163.000	-	-
			149.163.000	149.163.000	627.056.987
Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn					
Công ty Cổ phần ITL Logistics	Công ty trong cùng tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	938.363.977	1.267.434.000	1.267.434.000
Công ty TNHH Logistics Techhub	Công ty trong cùng tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	154.160.000	148.560.000	148.560.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL	Công ty mẹ	Sử dụng dịch vụ	178.524.787	178.085.065	178.085.065
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Kỹ Thuật Techcom	Công ty trong cùng tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	52.736.400	26.368.200	26.368.200
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp đường thủy miền Nam	Công ty liên kết	Sử dụng dịch vụ	12.897.099	12.897.099	12.897.099
Công ty TNHH Viet Air Consol	Công ty trong cùng tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	10.077.732	38.805.000	38.805.000
Công ty Cổ phần Seino-ITL Logistics	Công ty trong cùng tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	6.730.128	12.614.292	12.614.292
Công ty cổ phần Freight Managment	Công ty trong cùng tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	2.917.347	2.917.347	2.917.347
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Công ty liên doanh	Sử dụng dịch vụ	-	21.365.084	21.365.084
Công ty TNHH Dịch vụ Đồng Dương	Công ty trong cùng tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	-	3.348.967	3.348.967
			1.356.407.470	1.712.395.054	1.712.395.054
Người mua trả tiền trước ngắn hạn					
Công ty Cổ phần ITL Logistics	Công ty trong cùng tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	18.142.649	18.142.649	18.142.649

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm: (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	VND
Phải trả ngắn hạn khác					
Công ty TNHH Bất động sản Soreco	Công ty liên doanh	Nhận tạm ứng hỗ trợ di dời	40.000.000.000	40.000.000.000	
Công ty Cổ phần ITL Logistics	Công ty trong cùng tập đoàn	Đặt cọc Phải trả khác	7.605.100.000	7.605.100.000	
Công ty TNHH Liên danh BNX - Vietranstimex	Công ty liên doanh	Phải trả khác	-	816.000.000	
Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL	Công ty mẹ	Phải trả khác	32.549.400	-	
			47.637.649.400	48.421.100.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

Tên	Kỳ này	VND Kỳ trước
Ông Đặng Vũ Thành	1.282.424.020	1.145.902.155
Ông Kelvin Lim Chia Siong	1.581.248.039	803.906.250
Ông Đỗ Lê Hùng	636.024.020	465.154.763
Ông Trần Tuấn Anh	570.030.024	356.443.453
Ông Nguyễn Quốc Thúc	492.027.022	299.799.108
Ông Lee Kian Huat	444.024.020	273.154.763
Bà Seow Hwee	-	213.154.763
TỔNG CỘNG	5.005.777.145	3.557.515.255

34. CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê kho và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Đến 1 năm	40.926.970.312	38.409.951.812
Từ 1 đến 5 năm	46.294.556.447	36.969.239.480
Trên 5 năm	201.071.756.721	142.858.371.460
TỔNG CỘNG	288.293.283.480	218.237.562.752

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Kiến tụng

Vào ngày 23 tháng 1 năm 2019, Tòa án Nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh đang thụ lý vụ kiện, trong đó một công ty bảo hiểm đã khởi kiện Nhóm Công ty về việc hoàn trả tiền bảo hiểm mà công ty bảo hiểm này đã đền bù cho một khách hàng liên quan đến vụ cháy tại Kho Quận 4 của Nhóm Công ty vào ngày 25 tháng 6 năm 2017 với số tiền là 11.781.673.242 VND. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc đang trong quá trình chuẩn bị các hồ sơ liên quan cho việc tranh tụng và kết quả vụ kiện chưa thể xác định được. Vì vậy, Nhóm Công ty chưa trích lập bất kỳ khoản dự phòng nào liên quan đến vụ kiện này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, mà trình bày là khoản nợ tiềm tàng theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

35. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ :		
- Đồng Rub (RUB)	3.168.317,90	9.412.837,00
- Đô la Mỹ (USD)	1.184.225,54	740.026,45
- Đồng Euro (EUR)	86,80	67,00

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Nhóm Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực là cung cấp dịch vụ cảng, kho vận, giao nhận vận tải, kinh doanh thương mại (xăng dầu, nhớt), cơ khí đóng tàu, xây dựng và xuất khẩu lao động.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

Kỳ trước	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Kinh doanh thương mại	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	VND
Tài sản bộ phận	2.367.611.100.880	44.810.820.223	2.528.558.795	26.508.226.081	-	2.441.458.705.979
<u>Đối chiếu:</u>						
Phải thu bộ phận						(75.982.071.325)
Tài sản không phân bổ						1.071.374.597.691
Tổng tài sản						<u>3.436.851.232.345</u>
Nợ phải trả bộ phận	492.024.022.856	2.545.843.703	-	423.266.600	24.885.113.938	519.878.247.097
<u>Đối chiếu:</u>						
Phải trả bộ phận						(82.616.252.890)
Nợ phải trả không phân bổ						463.691.090.121
Tổng nợ phải trả						<u>900.953.084.328</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

Kỳ này	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Kinh doanh thương mại	Cơ khí đồng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	VND Tổng cộng
Doanh thu bộ phận						
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng ra bên ngoài	1.296.630.935.119	104.044.007.728	-	144.996.248.972	-	1.545.671.191.819
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng giữa các bộ phận	199.340.643.235	(950.648.357)	-	-	-	198.389.994.878
	1.495.971.578.354	103.093.359.371	-	144.996.248.972	-	1.744.061.186.697
Đối chiếu:						
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng giữa các bộ phận						(200.291.291.592)
Doanh thu trong kỳ						1.543.769.895.105
Lợi nhuận bộ phận	(10.334.368.243)	3.809.772.439	-	6.935.946.509	-	411.350.705
Đối chiếu:						
Cổ tức, lợi nhuận được chia						39.989.000
Chi phí tài chính khác						(2.482.122.656)
Lãi cho vay						11.112.844.153
Chi phí lãi vay						(15.041.976.444)
Lợi nhuận của các công ty liên doanh, liên kết						65.455.927.669
Doanh thu không phân bổ						2.142.263.247
Chi phí không phân bổ						(1.015.812.210)
Lợi nhuận kế toán trước thuế						240.386.266.152
Các thông tin bộ phận khác						
Khấu hao và hao mòn	70.622.020.949	-	-	47.101.154	198.280.585	70.867.402.688
Hoàn nhập dự phòng	(14.223.951.639)	-	-	-	-	(14.223.951.639)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Kinh doanh thương mại	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	VND Tổng cộng
<i>Kỳ này</i>						
Tài sản bộ phận	2.674.826.124.156	44.810.820.223	2.528.558.795	26.508.226.081	-	2.748.673.729.255
<i>Đối chiếu:</i>						
Phải thu bộ phận						(101.339.444.207)
Tài sản không phân bổ						1.377.503.219.959
Tổng tài sản						<u>4.024.837.505.007</u>
Nợ phải trả bộ phận	559.860.078.617	2.983.513.673	-	423.266.600	24.885.113.938	588.151.972.828
<i>Đối chiếu:</i>						
Phải trả bộ phận						(112.075.050.099)
Nợ phải trả không phân bổ						669.818.560.515
Tổng nợ phải trả						<u>1.145.895.483.244</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng (Thuyết minh số 3.1.1) trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

	Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)	Phân loại lại	Số đầu kỳ (trình bày lại)
Các khoản tương đương tiền	324.600.000.000	756.465.754	325.356.465.754
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	96.351.506.850	1.843.008.069	98.194.514.919
Phải thu ngắn hạn khác	150.820.183.393	(2.599.473.823)	148.220.709.570
Phải trả cổ tức	-	552.597.688	552.597.688
Phải trả ngắn hạn khác	136.357.783.003	(552.597.688)	135.805.185.315

38. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT**



Hoàng Thị Anh Thư



Nguyễn Mai Khánh Trinh



Đặng Vũ Thành

